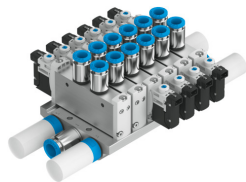


# Đế van VTUG-S

Số bộ phận: 572230

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                                                     | Giá trị                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Bộ điều khiển điện                                                           | Cổng nối đơn                                                  |
| Hệ thống I/O điện                                                            | không                                                         |
| Van cụm                                                                      | 26                                                            |
| Môi chất vận hành                                                            | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Môi chất kiểm soát                                                           | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                                        | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Nhiệt độ trung bình                                                          | -5 °C...60 °C                                                 |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                                               | -5 °C...60 °C                                                 |
| Giới hạn nhiệt độ môi trường và môi trường                                   | -5 - 50 °C<br>mà không giảm dòng điện hãm                     |
| Mức độ bảo vệ                                                                | IP40<br>IP65                                                  |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                                         | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Áp suất vận hành                                                             | -0.09 MPA...0.1 MPA<br>-0.9 bar...10 bar                      |
| Áp suất điều khiển                                                           | 0.15 MPA...0.8 MPA<br>1.5 bar...8 bar                         |
| Áp suất vận hành cho van cụm với nguồn cung cấp không khí thí điểm bên trong | 0.15 MPA...0.8 MPA                                            |
| Áp suất vận hành cho van cụm với nguồn cung cấp khí điều khiển bên trong     | 1.5 bar...8 bar                                               |
| Tuân thủ LABS                                                                | VDMA24364-B2-L                                                |
| Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                          | theo chỉ thị EMC của EU                                       |
| Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)                                        | theo quy định UK cho EMV                                      |
| Giấy phép                                                                    | Dấu RCM<br>c UL us - Recognized (OL)                          |
| Ghi chú vật liệu                                                             | Tuân thủ RoHS                                                 |
| Vật liệu của phốt                                                            | HNBR<br>NBR                                                   |
| Lắp cụm van                                                                  | Lưới cố định                                                  |
| Số lượng tối đa vị trí van                                                   | 16                                                            |
| Số vùng áp suất tối đa                                                       | 9                                                             |
| Kiểu vận hành                                                                | điện                                                          |

| Đặc tính                               | Giá trị                                                                                                                                                                           |
|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chức năng van                          | 2x3 / 2 chiều, monostable, đóng<br>2x3/2 mở ổn định đơn<br>2x3/2 mở/đóng đơn ổn định<br>5/2 lưu trữ ổn định<br>5/2 đơn ổn định<br>5/3 thông gió<br>5/3 được thông khí<br>5/3 đóng |
| Cấu trúc xây dựng                      | thanh trượt pít tông                                                                                                                                                              |
| Nguyên lý bít                          | mềm                                                                                                                                                                               |
| Kích thước van                         | 10 mm<br>14 mm<br>18 mm                                                                                                                                                           |
| Kiểm soát cung cấp không khí           | bên ngoài<br>trong                                                                                                                                                                |
| Dòng chảy danh định bình thường tối đa | 380 l/phút ở 10 mm<br>780 l/phút ở 14 mm<br>1380 l/phút ở 18 mm                                                                                                                   |
| Chức năng khí xả                       | có thể điều tiết                                                                                                                                                                  |
| Cổng nối làm việc bằng khí nén         | M3<br>M5<br>M7<br>G1/8<br>G1/4<br>QS-3<br>QS-4<br>QS-6<br>QS-8<br>QS-10<br>QS-5/32<br>QS-1/8<br>QS-3/16<br>QS-1/4<br>QS-5/16<br>QS-3/8                                            |
| Hiển thị trạng thái tín hiệu           | Đèn LED                                                                                                                                                                           |
| Dao động điện áp cho phép              | +/- 10 %                                                                                                                                                                          |